

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	20,050 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	2.3%	10.2%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

1.36
(B1)

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

2.16
(Baa3)

Cảnh báo

2023

DT thuần

1,304
tỷ VNĐ

YoY
▼ 21.0
▼ 1.6%

2023

LN sau thuế

10.7
tỷ VNĐ

YoY
▲ 4.83
▲ 81.6%

2023

ROE

2.6%

+/- YoY
▲ 1.1%

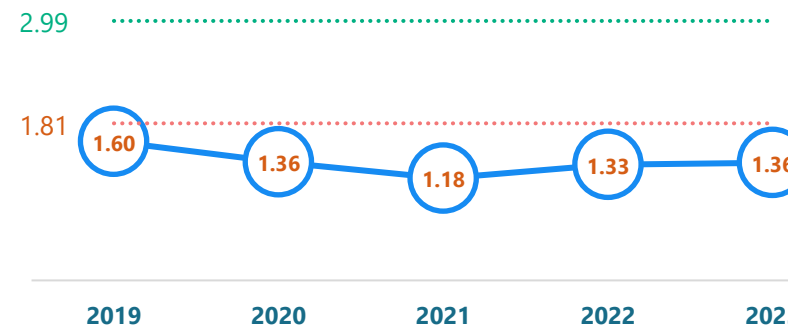
2023

ROA

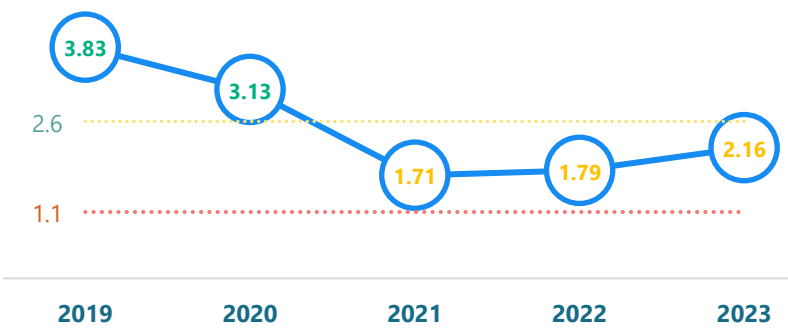
0.5%

+/- YoY
▲ 0.2%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CDC** năm **2023** đạt **1.36**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

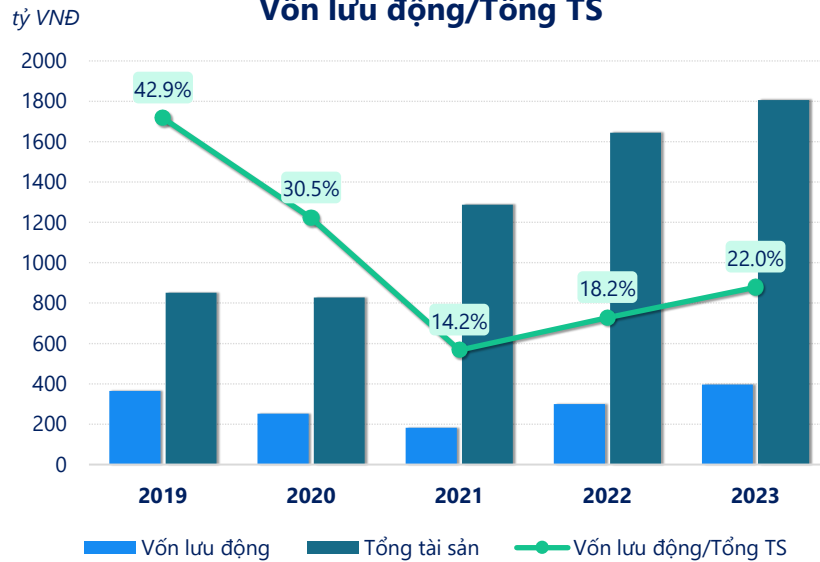
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **2.16** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy CDC có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Kết quả kinh doanh **CDC** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **1,304** tỷ đồng **giảm 1.63%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 81.6%** đạt **10.66** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

CTCP Chương Dương (HSX: CDC)

Vốn lưu động/Tổng TS

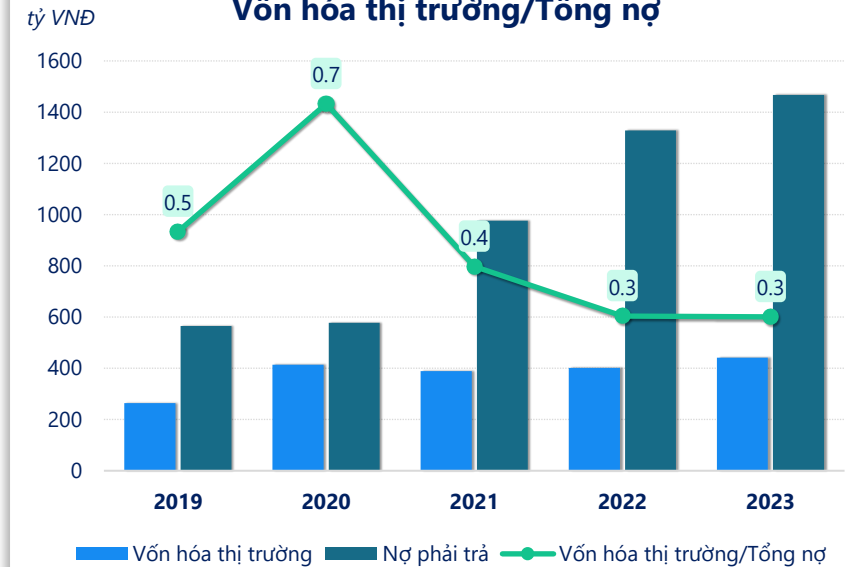


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

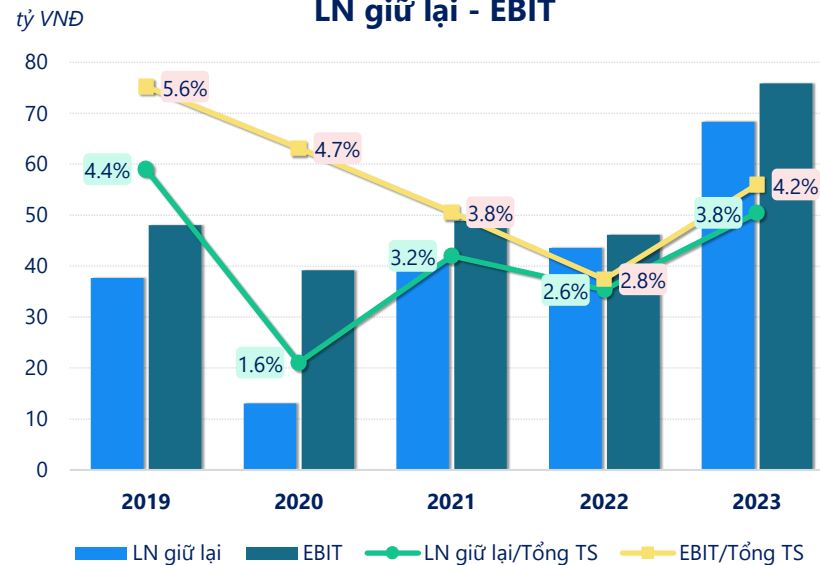
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

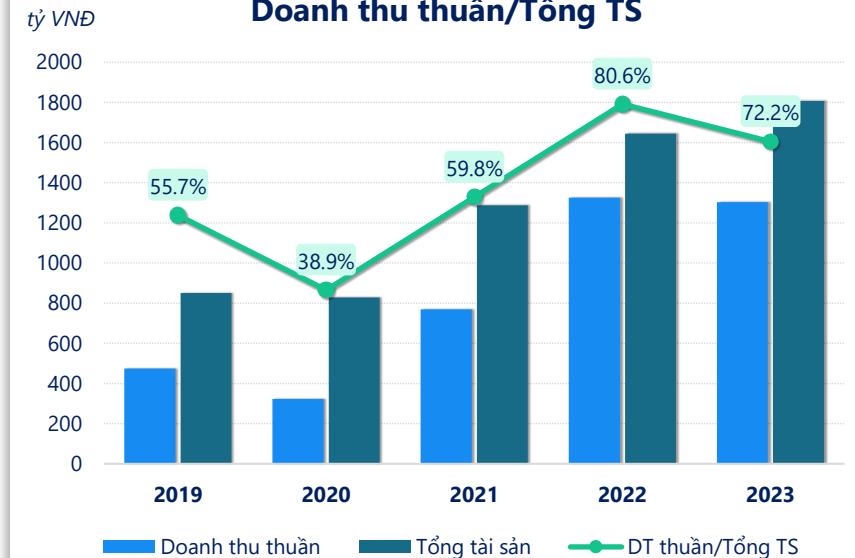
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,894	1,644	15.2%
Tài sản ngắn hạn	1,695	1,442	17.5%
Tiền và tương đương tiền	128	92.8	38.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	343	354	-3.1%
Phải thu ngắn hạn	856	733	16.8%
Hàng tồn kho	344	243	41.7%
Tài sản ngắn hạn khác	23.1	19.2	20.5%
Tài sản dài hạn	199	202	-1.3%
Phải thu dài hạn	0.64	0.74	-13.5%
Tài sản cố định	122	122	0.1%
Bất động sản đầu tư	39.2	41.0	-4.4%
Tài sản dở dang	28.8	28.8	-0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.30	7.02	-10.3%
Tài sản dài hạn khác	2.21	2.33	-5.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,546	1,328	16.4%
Nợ ngắn hạn	1,192	1,143	4.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	666	517	28.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	218	216	0.7%
Nợ dài hạn	354	185	91.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	149	157	-5.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	348	316	10.2%
Vốn chủ sở hữu	348	316	10.2%
Vốn điều lệ	220	220	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	474	322	769	1,325	1,304
Giá vốn hàng bán	431	290	722	1,266	1,208
Lợi nhuận gộp	42.9	32.4	46.6	59.1	95.8
Doanh thu HĐTC	18.1	25.7	22.0	19.5	25.3
Chi phí TC	5.38	4.38	12.8	40.3	59.5
Chi phí lãi vay	5.44	4.86	12.7	38.9	55.0
LN trong công ty LKLD	-0.03	0.02	-0.08	0	-0.72
Chi phí bán hàng	0	0.06	1.93	3.30	1.87
Chi phí QLDN	18.3	22.1	35.9	45.4	40.4
LN thuần từ HĐKD	37.3	31.6	17.9	-10.4	18.6
Lợi nhuận khác	5.22	2.76	18.2	17.5	2.24
LN trước thuế	42.6	34.3	36.1	7.18	20.9
Lợi nhuận sau thuế	34.0	27.8	30.7	5.87	10.7
LNST của CĐ cty mẹ	34.0	27.8	29.7	4.65	8.56

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	136	13.4	-206	-153	-47.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-47.3	15.8	-86.1	52.9	-100
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-86.6	-30.2	269	167	176
Tiền đầu kỳ	47.9	49.9	48.9	25.3	92.8
Lưu chuyển tiền thuần	1.98	-0.98	-23.6	67.5	28.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	49.9	48.9	25.3	92.8	121